

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ PHAN THIẾT  
TỈNH BÌNH THUẬN**

Bản án số: 18/2020/DS -ST

Ngày: 30/6/2020

(V/v: *Tranh chấp hợp đồng  
sử dụng thẻ tín dụng*)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHAN THIẾT  
TỈNH BÌNH THUẬN**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Phong Lan

- Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Minh Huân

2. Bà Lê Thị Kiều Thu

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Ngô Thái Hà - Cán bộ Tòa  
án nhân dân thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phan Thiết tham gia phiên  
tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy An – Kiểm sát viên.

Vào lúc 08 giờ 15 phút ngày 30 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân  
dân thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự  
thụ lý số 32/2020/TLST- DS ngày 20/02/2020 về việc “ *Tranh chấp hợp đồng sử  
dụng thẻ tín dụng*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 199/2020/QĐXXST-DS  
ngày 22/5/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 216/2020/QĐST-DS ngày  
10/6/2020, giữa các đương sự:

\* **Nguyên đơn:** Ngân hàng A - Do bà Nguyễn Đức Thạch B, Tổng giám đốc  
đại diện theo pháp luật.

Địa chỉ trụ sở: lầu X, XYZ đường C, phường D, Quận E, TP Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà B: Bà Hồ Thị Minh F - Phó giám đốc  
Trung tâm thẻ Gbank (theo Giấy ủy quyền số 1159/2020/GUQ -PL ngày 05/5/2020).

Người đại diện theo ủy quyền của bà F tham gia tố tụng: Bà Nguyễn Mai H,  
sinh năm: 1983, nhân viên Ngân hàng A(theo Giấy ủy quyền số 980/2020/UQ-TTT  
ngày 30/6/2020).

\* **Bị đơn:** Ông Nguyễn Văn I, sinh năm: 1988

Nơi cư trú: khi phố J, phường K, thành phố PT, tỉnh BT

Tại phiên tòa có mặt đại diện nguyên đơn bà Nguyễn Mai H, vắng mặt bị đơn  
ông Nguyễn Văn I.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

\* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đại diện nguyên đơn trình bày:

Ngày 11/10/2012, ông I có ký với Ngân hàng A (gọi tắt là ngân hàng) hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (bao gồm giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của ngân hàng- các tài liệu này được gọi chung là hợp đồng). Căn cứ vào thu thập của ông I, Ngân hàng đã đồng ý cấp thẻ tín dụng với hạn mức sử dụng là 14.000.000 đồng, với mục đích tiêu dùng cá nhân, lãi suất trong hạn là **2,5%/tháng**. Lãi được tính trên từng giao dịch phát sinh theo từng ngày và theo lãi suất ngân hàng áp dụng vào từng thời điểm khác nhau.

Thẻ tín dụng của ông I do ngân hàng phát hành, số thẻ là 97XX03-XXXX, số tài khoản thẻ là 37456XXXXX, thời hạn sử dụng thẻ 03 năm (từ ngày 20/10/2012 đến ngày 20/10/2015). Sau khi được cấp thẻ tín dụng, ông I đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 13.800.000 đồng.

Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ đến nay ông I đã thanh toán cho ngân hàng số tiền 15.093.000 đồng (chi tiết các lần thanh toán tóm tắt trong sao kê, cụ thể: trừ đi phí trễ hạn (2.290.000 đ), trừ phí vượt hạn mức (150.000 đồng), trừ phí thường niên, phí tin nhắn (200.000đ), trừ lãi trong hạn 10.242.269đ), còn lại 2.210.731 đồng trừ vào tiền ông I đã giao dịch (13.800.000 đ), còn nợ chưa thanh toán 37.304.319 đồng (trong đó tiền nợ gốc 11.589.269đ, lãi quá hạn 25.715.050đ (tính đến ngày 31/5/2020). Thứ tự thanh toán căn cứ theo Điều 20 của Bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của ngân hàng.

Ông I còn nợ tiền gốc là 11.589.269 đồng. Từ ngày 23/7/2015 chuyển sang lãi quá hạn (150%/2,5%) là 3,75%/tháng (theo Điều 23 bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của ngân hàng) là 26.149.660 đồng (tính từ ngày 23/7/2015 đến ngày 30/6/2020). Ngày 23/7/2015 Ngân hàng chấm dứt quyền sử dụng thẻ của ông I.

Ngân hàng đã nhiều lần nhắc nhở nhưng ông I không có thiện chí trả nợ, không hợp tác. Ông I đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán quy định tại Điều 2 bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của ngân hàng.

Nay ngân hàng yêu cầu ông I phải trả cho ngân hàng số tiền còn nợ gốc là 11.589.269 đồng, nợ lãi quá hạn là 26.149.660 đồng và lãi phát sinh từ ngày 01/7/2020 đến khi trả hết nợ.

\* Bị đơn ông Nguyễn Văn I có cư trú và có hộ khẩu thường trú tại khi phố J, phường K, thành phố PT, nhưng ông không có mặt tại địa phương nên Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký

phiên tòa và người tham gia tố tụng (nguyên đơn) đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn là đúng theo qui định của pháp luật. Và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu hồ sơ và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Nguyễn Văn I có cư trú, có hộ khẩu thường trú tại khi phố J, phường K, thành phố PT, tỉnh BT. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ Luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố PT.

Theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và kèm theo Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của ngân hàng, được ký giữa Ngân hàng A với ông I, có ghi đầy đủ và đúng địa chỉ hộ khẩu thường trú của ông I (khi phố J, phường K, thành phố PT và địa chỉ ở hiện tại (khu phố 4, phường K, thành phố PT, tỉnh BT) nhưng qua xác minh cho thấy hiện nay ở khu phố 4, phường K không có ai tên Nguyễn Văn I, sinh năm 1988 sinh sống; ông I có cư trú, có hộ khẩu thường trú tại khi phố J, phường K nhưng hiện nay ông không còn sinh sống tại khi phố J, phường K gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của ông trong hợp đồng trên mà ông không thông báo cho Ngân hàng biết về nơi cư trú mới nên trường hợp này được coi như cố tình giấu địa chỉ và Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung, niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định để giải quyết vụ án. Tòa án căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông I.

[2] Về nội dung tranh chấp:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án do nguyên đơn cung cấp nhận thấy:

Vào ngày 11/10/2012, ông I có ký với Ngân hàng A (gọi tắt là ngân hàng) Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và kèm theo Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của ngân hàng A (đơn vị phát hành thẻ). Căn cứ vào thu thập của ông I, Ngân hàng đã đồng ý cấp thẻ tín dụng với hạn mức sử dụng là 14.000.000 đồng, với mục đích tiêu dùng cá nhân, lãi suất trong hạn là 2,5%/tháng, lãi suất quá hạn 3,75%/tháng. Thẻ tín dụng của ông I do ngân hàng phát hành, số thẻ là 97XX03-XXXX, số tài khoản thẻ là 37456XXXXX, thời hạn sử dụng thẻ 03 năm (từ ngày 20/10/2012 đến ngày 20/10/2015).

Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ đến nay ông I đã thanh toán cho ngân hàng số tiền 15.093.000 đồng (theo thứ tự thanh toán được quy định tại Điều 20 của Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của ngân

hàng), trong đó các khoản đã thanh toán gồm: phí trễ hạn: 2.290.000 đồng, phí vượt hạn mức: 150.000 đồng, phí thường niên, phí tín nhận: 200.000 đồng, tiền lãi trong hạn: 10.242.269 đồng, tổng cộng 12.882.269 đồng; 15.093.000 đồng – 12.882.269 đồng = 2.210.731 đồng; tiền ông I đã giao dịch 13.800.000 đồng – 2.210.731 đồng = 11.589.269 đồng. Như vậy, ông I còn nợ chưa thanh toán cho ngân hàng tiền gốc là 11.589.269đ và tiền lãi quá hạn là 26.149.660đ(tính từ ngày 23/7/2015 đến ngày 30/6/2020). Tổng cộng 37.738.929 đồng.

Xét thấy, Ngân hàng đã cấp thẻ tín dụng với hạn mức sử dụng là 14.000.000 đồng vào thẻ tín dụng của ông I do ngân hàng phát hành, số thẻ là 97XX03-XXXX, số tài khoản thẻ là 37456XXXXX và ông I đã ký vào Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng kèm theo điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của ngân hàng vào ngày 11/10/2012, tại phần cam kết của Giấy đề nghị ông I đã xác nhận ông đã đọc và đồng ý bị ràng buộc bởi điều khoản và điều kiện của thẻ tín dụng, rằng buộc về mặt pháp lý giữa ông với ngân hàng đơn vị phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, ông chịu trách nhiệm đối với những nghĩa vụ và trách nhiệm phát sinh liên quan đến việc sử dụng thẻ tín dụng ông được cấp. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông I đã thanh toán tiền nợ gốc và nợ lãi hàng tháng cho Ngân hàng, nhưng kể từ ngày 23/7/2015 ông I không trả tiền gốc và tiền lãi cho ngân hàng nên ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ của ông I vào ngày 23/7/2015 và số tiền gốc còn lại và lãi đã chuyển sang nợ quá hạn. Như vậy, ông I đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán, vi phạm hợp đồng quy định tại mục 2, mục 18, mục 19 và mục 23 của Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng kèm theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng đã ký kết với ngân hàng vào ngày 11/10/2012, nên Ngân hàng có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông I phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền còn nợ cho Ngân hàng là có cơ sở nên được chấp nhận và buộc ông phải trả nợ cho ngân hàng số tiền gốc còn lại là 11.589.269 đồng và tiền lãi quá hạn 26.149.660 đồng(tính từ ngày 23/7/2015 đến ngày 30/6/2020) và tiền lãi suất phát sinh trên số dư nợ gốc tính từ ngày 01/7/2020 cho đến khi trả hết nợ theo mức lãi suất được các bên thỏa thuận trong điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của ngân hàng.

[3] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn ông I phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì những lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**1/Áp dụng:** Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 93, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 262, khoản 1 Điều 147 của Bộ Luật tố tụng dân sự;

- Điều 463, Điều 466 Bộ Luật dân sự;

- Điều 91 Luật tổ chức tín dụng;
- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;
- Luật thi hành án dân sự.

## **2/ Tuyên xử:**

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A. Buộc ông Nguyễn Văn I phải trả cho Ngân hàng A số tiền 37.738.929 đồng (trong đó tiền gốc là 11.589.269 đồng, tiền lãi quá hạn 26.149.660 đồng) và tiền lãi suất phát sinh trên số dư nợ gốc tính từ ngày 01/7/2020 cho đến khi trả hết nợ theo mức lãi suất được các bên thỏa thuận trong Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 11/10/2012 kèm theo Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của ngân hàng A (đơn vị phát hành thẻ) có hiệu lực từ ngày 13/7/2012 và ngày 15/8/2014.

**3/ Án phí:** Ông Nguyễn Văn I phải nộp 1.886.946 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho Ngân hàng A số tiền 860.800 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0005464 ngày 20/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố PT.

Án xử công khai có mặt đại diện nguyên đơn, vắng mặt bị đơn. Quyền kháng cáo của nguyên đơn là 15 ngày kể từ ngày tuyên án, của bị đơn là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án tại chính quyền địa phương nơi cư trú.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP. PT;
- Chi cục THADS TP. PT;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Phạm Phong Lan**